

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tổ chức, cá nhân; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 8960/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 và thay thế các nghị quyết: Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế; Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025; Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chính sách hỗ trợ đổi mới, cải tiến công nghệ, chuyển giao công nghệ và phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2021 - 2030.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp lần thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính; Khoa học và Công nghệ;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Đức Tiến

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN quy định chi tiết về hướng dẫn lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý chương trình, nhiệm vụ; cơ quan quản lý hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chương trình, nhiệm vụ; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 2. Nội dung và mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được chủ động áp dụng các nội dung và mức chi bằng 80% mức chi quy định tại Nghị quyết này để thực hiện nhiệm vụ

khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở từ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại tiết a3 điểm a khoản 7 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 3. Nội dung và mức chi thù lao của các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính theo các công thức sau:

a) Chi thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ (TL_{CN}) để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được tính theo công thức sau:

$$TL_{CN} = H_{CD} \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

b) Chi thù lao của thư ký khoa học (TL_{TK}) để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư 39/2025/TT-BKHCN được tính theo công thức sau:

$$TL_{TK} = H_{CD} \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

c) Chi thù lao của nhóm chức danh (TL_{NCD}) được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times \sum t_{NCD}$$

d) Chi thù lao của nhóm chức danh cho số ngày được quy đổi không đủ tháng được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times (\sum t_n / 26)$$

Trong đó:

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 4 Điều này;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

T : Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng);

$\sum t_{NCD}$: Tổng số tháng được quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của nhóm chức danh;

$\sum t_n$: Tổng số ngày được quy đổi không đủ tháng mà nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ($t_n < 26$).

2. Chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

3. Định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy đổi thành tháng không quá 56 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác được quy định tại khoản 2 Điều này, mức chi thù lao không quá 0,8 lần mức chi

của chủ nhiệm nhiệm vụ và không vượt hệ số lao động khoa học của các chức danh quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Hệ số lao động khoa học của các chức danh

a) Hệ số lao động khoa học của các chức danh như sau:

STT	Chức danh (CD)	Hệ số lao động khoa học (HCD)
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,8
2	Thư ký khoa học	0,24
3	Thành viên chính	0,64
4	Thành viên	0,32
5	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,16

b) Một cá nhân có thể tham gia nhiều nội dung, công việc nghiên cứu với các chức danh khác nhau khi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thù lao của cá nhân trong nội dung, công việc nghiên cứu được tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh tương ứng và thời gian cá nhân thực hiện nội dung, công việc nghiên cứu đó.

5. Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 26 ngày).

Điều 4. Nội dung và mức chi thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp nghiên cứu, triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thuê chuyên gia trong nước

a) Mức chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu. Tổng kinh phí chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng kinh phí chi tiền thù lao quy định tại Điều 3 Nghị quyết này;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có mức chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng kinh phí chi thù lao của các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định sau khi có văn bản giải trình của cơ quan chủ trì nhiệm vụ.

2. Thuê chuyên gia ngoài nước là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc

người nước ngoài

a) Mức chi căn cứ vào biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia. Tổng kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia không quá 50% tổng kinh phí chi thù lao quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

b) Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ đặc thù hoặc công nghệ lõi của chuyển đổi số có tổng mức chi thuê chuyên gia vượt quá 50% tổng kinh phí chi thù lao quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giải trình cụ thể lý do để cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định mức chi cụ thể.

3. Đối với tiền lương, tiền thưởng và các chế độ, chính sách của Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo quy định tại Nghị định số 231/2025/NĐ-CP quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; tiền lương, tiền thưởng và các chế độ, chính sách của chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo quy định tại Nghị định số 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Điều 5. Nội dung và mức chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí theo giá niêm yết trên thị trường hoặc báo giá của nhà cung cấp.

2. Chi mua quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ

a) Theo giá thoả thuận giữa bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ;

b) Theo báo giá dịch vụ tư vấn định giá tài sản trí tuệ đối với đối tượng quyền được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng, số lượng đối tượng quyền được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng;

c) Theo báo giá dịch vụ tư vấn của tổ chức tư vấn/tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế;

d) Mức phí, lệ phí đăng ký, thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ,

bao gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, phần mềm được bảo hộ, nhãn hiệu, giống cây trồng để triển khai nghiên cứu hoặc sản xuất thử nghiệm.

3. Chi mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu

Theo báo giá từ nhà cung cấp dịch vụ dữ liệu (quốc tế hoặc trong nước) hoặc giá niêm yết thuê quyền truy cập.

Điều 6. Nội dung và mức chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị); Dịch vụ thuê ngoài; Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Phổ biến, tuyên truyền kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (báo giấy, báo hình, báo điện tử, xuất bản ấn phẩm và các phương tiện truyền thông khác)

Chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị); Dịch vụ thuê ngoài; Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn; Phổ biến, tuyên truyền kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo giá niêm yết trên thị trường hoặc báo giá của nhà cung cấp và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 7. Nội dung và mức chi công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; Hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học

a) Mức chi hội nghị thực hiện theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ban hành quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế;

b) Mức chi hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học thực hiện theo Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ban hành nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế.

2. Công tác phí trong và ngoài nước

Thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào)

Thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC, Nghị quyết của HĐND ban hành quy định chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn thành phố Huế.

4. Phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn ở trong nước và nước ngoài phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được lập căn cứ vào mức phí tham gia do Ban tổ chức thông báo.

Điều 8. Nội dung và mức chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu

Điều tra, khảo sát thu thập số liệu thực hiện theo nội dung và mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC.

Điều 9. Nội dung và mức chi phí công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế

Công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế: Theo mức phí công bố của từng tạp chí/hội thảo khoa học trong nước, mức phí công bố của từng tạp chí/hội thảo khoa học quốc tế, mức phí công bố được niêm yết công khai của các nhà xuất bản.

Điều 10. Nội dung và mức chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chi Hội đồng		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		900
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		750
	Thư ký khoa học		150
	Thư ký hành chính		150
	Đại biểu được mời tham dự		100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		350
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		500

Điều 11. Nội dung và mức chi tư vấn xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và nước ngoài đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mức chi tư vấn xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ dựa trên mức phí liên quan đến đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế được công bố hoặc báo giá dịch vụ tư vấn của tổ chức, cá nhân tư vấn/tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế tại thời điểm đăng ký bảo hộ quyền

sở hữu trí tuệ.

Điều 12. Nội dung và mức chi thực hiện công tác quản lý chung nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức chủ trì

1. Các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm các chi phí liên quan đến tổ chức, giám sát triển khai thực hiện, chi phí hành chính để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại tổ chức chủ trì.

2. Kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng không quá 400 triệu đồng/nhiệm vụ.

Điều 13. Nội dung và mức chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có)

Mức chi các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo các quy định pháp luật về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có); Theo giá niêm yết trên thị trường hoặc báo giá của nhà cung cấp và các quy định pháp luật hiện hành.

Mục 2

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 14. Nội dung và mức chi hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu công nghệ (phí cấp phép, phí chuyển nhượng, phí đối với bí quyết công nghệ); kết quả nghiên cứu, giải pháp chuyển đổi số; mua thông tin về công nghệ, tài liệu thiết kế, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, phần mềm hỗ trợ

1. Các nội dung chi liên quan đến quyền sử dụng/sở hữu công nghệ

a) Phí cấp phép dựa trên mức phí cố định hàng năm dự kiến; báo cáo thẩm định giá (nếu có);

b) Phí chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ theo hồ sơ định giá công nghệ (do tổ chức định giá công nghệ, tổ chức, cá nhân tư vấn, tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ thực hiện) hoặc giá thỏa thuận trên hợp đồng chuyển nhượng dự kiến đã tham khảo thị trường và báo cáo thẩm định giá (nếu có);

c) Phí mua/nhận chuyển giao bí quyết công nghệ theo hợp đồng nguyên tắc hoặc biên bản thỏa thuận với đối tác và báo cáo thẩm định giá (nếu có).

2. Chi phí đối với kết quả nghiên cứu và giải pháp chuyển đổi số

a) Chi phí mua hoặc tiếp nhận kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được xác định trên cơ sở chi phí nghiên cứu đã đầu tư theo số liệu báo cáo quyết toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ và giá trị thương mại dự kiến (khả năng ứng dụng vào sản xuất, tạo sản phẩm, doanh thu kỳ vọng);

b) Phí triển khai giải pháp chuyển đổi số trong doanh nghiệp, tổ chức được xác định trên cơ sở báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp, bao gồm:

b1) Chi tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp về quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b2) Chi thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b3) Chi thuê dịch vụ hạ tầng đám mây để huấn luyện mô hình AI, lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn;

b4) Chi phí mua quyền sử dụng các phần mềm, nền tảng chuyên dụng theo năm (phần mềm quản lý nội dung số, phần mềm dựng-phát, nền tảng an ninh mạng);

b5) Chi phí mua hoặc thuê các bộ dữ liệu lớn, đã được chuẩn hóa để phục vụ nghiên cứu, huấn luyện và phát triển AI.

3. Chi phí mua thông tin, dữ liệu và tài liệu kỹ thuật dựa trên báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp, bao gồm:

a) Chi mua thông tin về công nghệ (cơ sở dữ liệu, báo cáo/công nghệ, thông tin thị trường công nghệ);

b) Chi mua tài liệu thiết kế, bản vẽ, quy trình công nghệ;

c) Chi mua tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ áp dụng công nghệ.

4. Chi mua sắm phần mềm và công cụ hỗ trợ; Chi bảo trì, nâng cấp phần mềm đi kèm (nếu có) theo báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp.

Điều 15. Nội dung và mức chi hỗ trợ thuê, mua thiết bị kiểm tra, đo lường, kiểm soát chất lượng trong quá trình nâng cấp, hoàn thiện quy trình công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất, sản xuất thử nghiệm; chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp thực hiện dự án có nội dung sáng tạo công nghệ, tạo lập, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ

Mức chi thuê, mua thiết bị kiểm tra, đo lường, kiểm soát chất lượng; Sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) theo giá công bố; Báo giá của nhà cung cấp hoặc giá được duyệt của thiết bị tương đương đã được phê duyệt ở nhiệm vụ đổi mới sáng tạo khác.

Điều 16. Nội dung và mức chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng phục vụ trực tiếp sản xuất thử nghiệm để hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất (bao gồm cả sản xuất thử nghiệm loạt sản phẩm đầu tiên)

Mức chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng phục vụ trực tiếp sản xuất thử nghiệm để hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất (bao gồm cả sản xuất thử nghiệm loạt sản phẩm đầu tiên) theo giá niêm yết trên thị trường và báo giá của nhà cung cấp.

Điều 17. Nội dung và mức chi thuê chuyên gia tư vấn về chuyển giao công nghệ, đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, năng suất, chất lượng, đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thiết kế kiểu dáng công nghiệp

1. Đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thiết kế kiểu dáng công nghiệp bao gồm:

a) Hỗ trợ tư vấn đăng ký bảo hộ trong nước và đăng ký bảo hộ ở nước ngoài, đăng ký quốc tế đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo Hợp đồng tư vấn đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế;

b) Hỗ trợ tư vấn đăng ký văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu trong nước và bảo hộ quốc tế, bảo hộ ở nước ngoài (không bao gồm nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể) đối với Hợp đồng tư vấn đăng ký, thiết kế kiểu dáng, hệ thống nhận diện thương hiệu để đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế;

c) Hỗ trợ tư vấn gia hạn, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ theo mức phí, lệ phí duy trì, gia hạn văn bằng bảo hộ của cơ quan sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế;

d) Hỗ trợ tư vấn kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, quản lý kiểm soát chất lượng sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế;

đ) Hỗ trợ tư vấn xây dựng Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ở Việt Nam hoặc cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý ở nước ngoài về tình hình quản lý chỉ dẫn địa lý theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế;

e) Hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về sở hữu trí tuệ, tư vấn về bảo vệ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và nước ngoài cho doanh nghiệp, tổ chức theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế.

2. Hỗ trợ tư vấn chuyển giao công nghệ theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế.

3. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng bao gồm:

a) Hỗ trợ tư vấn xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở của doanh nghiệp; Hỗ trợ tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến nâng cao năng suất theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế;

Trường hợp hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất có kết hợp với giải pháp chuyển đổi số, ngoài việc hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hệ thống quản lý, công cụ năng suất, ngân sách nhà nước hỗ trợ áp dụng giải pháp chuyển đổi số thực hiện theo báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp.

b) Hỗ trợ tư vấn đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực chứng nhận, công nhận năng lực phòng thử nghiệm phù hợp tiêu chuẩn theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế;

c) Hỗ trợ tư vấn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP): Đối với QCĐP được xây dựng mới, mức hỗ trợ được xác định theo báo giá của nhà cung cấp đối với hạng mục thuê ngoài. Mức hỗ trợ xây dựng dự thảo QCĐP bằng 40% mức hỗ trợ đối với Tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng trên cơ sở hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực được quy định tại tiết c4 điểm c khoản 2 Điều 30 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 18. Nội dung và mức chi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ, tiếp nhận, vận hành và làm chủ công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ; quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới; Dịch vụ thuê ngoài để hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; Thuê phòng thí nghiệm hoặc cơ sở thử nghiệm

1. Nội dung

a) Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ, tiếp nhận, vận hành và làm chủ công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ; quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới;

b) Dịch vụ thuê ngoài để hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo;

c) Thuê phòng thí nghiệm hoặc cơ sở thí nghiệm.

2. Mức chi

Theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ và theo

quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

Điều 19. Nội dung và mức chi thiết kế công nghệ sản xuất, dây chuyền sản xuất; chuẩn hóa tài liệu kỹ thuật, công nghệ; tính toán thiết lập các thông số vận hành; thiết kế, chế tạo mẫu thử, khuôn mẫu, sản phẩm mới; thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm; hiệu chỉnh công nghệ, dây chuyền sản xuất mới

Mức chi thiết kế công nghệ sản xuất, dây chuyền sản xuất; chuẩn hóa tài liệu kỹ thuật, công nghệ; tính toán thiết lập các thông số vận hành; thiết kế, chế tạo mẫu thử, khuôn mẫu, sản phẩm mới; thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm; hiệu chỉnh công nghệ, dây chuyền sản xuất mới theo báo giá của đơn vị tư vấn, đơn vị thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng hoặc báo giá của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 20. Nội dung và mức chi hỗ trợ chi phí chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy do cơ quan nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật; chi hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; chi thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; chi áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; chi xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới, hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh; đăng ký lưu hành sản phẩm, hàng hóa

1. Chi phí chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy thực hiện theo các báo giá của đơn vị cung cấp.

2. Chi hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế theo báo giá dịch vụ của tổ chức hoặc chuyên gia được công nhận; mức chi đào tạo, hội thảo theo quy định tại Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND; Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết của HĐND thành phố ban hành quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Huế.

3. Hỗ trợ một lần cho một doanh nghiệp chi phí thử nghiệm và chứng nhận đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu chủ lực theo quy định tại khoản 5 Điều 6c Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa với mức 30% giá trị hợp đồng thử nghiệm và chứng nhận. Tiêu chí xác định hỗ trợ theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Chi áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng theo báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn. Trường hợp hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất có kết hợp với giải pháp chuyển đổi số, ngoài hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất,

mức hỗ trợ áp dụng giải pháp chuyển đổi số được xác định trên cơ sở báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp.

5. Chi xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới, hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh, bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị quyết này;

b) Hỗ trợ chi phí áp dụng tiêu chuẩn, hệ thống quản lý, công cụ năng suất và chi phí chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ.

6. Chi đăng ký lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo báo giá từ tổ chức chứng nhận, cơ quan kiểm định, phòng thử nghiệm được công nhận; mức phí phải nộp theo quy định, bao gồm:

a) Chi thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành sản phẩm, hàng hóa, bao gồm: lệ phí đăng ký lưu hành, công bố hợp quy, công bố tiêu chuẩn áp dụng; chi phí chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ đăng ký;

b) Chi thuê tư vấn, dịch vụ kỹ thuật: dịch vụ tư vấn lập hồ sơ đăng ký, hoàn thiện quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; dịch vụ thử nghiệm mẫu phục vụ hồ sơ đăng ký (thử nghiệm an toàn, vệ sinh, hiệu năng);

c) Chi dịch thuật, chứng nhận, công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự (nếu có);

d) Chi kiểm tra, thẩm định hồ sơ do cơ quan nhà nước, tổ chức chứng nhận thực hiện.

Điều 21. Nội dung và mức chi thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm tham gia trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước

1. Chi thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm tham gia trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước theo báo giá hoặc hợp đồng nguyên tắc của đơn vị kiểm nghiệm, trung tâm thử nghiệm, báo giá của tổ chức có năng lực.

2. Chi thử nghiệm sản phẩm tại phòng thí nghiệm được công nhận; kiểm nghiệm các chỉ tiêu hoá lý, cơ lý, sinh học, độ bền, độ ổn định; đánh giá mức độ phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật; thử nghiệm sản phẩm mẫu trong điều kiện sản xuất thực tế theo định mức chi (nếu có) hoặc giá dịch vụ tương đương trên thị trường.

CHƯƠNG III

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 22. Nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ

1. Chi hỗ trợ cho nhà khoa học trẻ tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế; chi hỗ trợ nhà khoa học tham dự báo cáo công trình nghiên cứu xuất sắc tại hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành

a) Nội dung hỗ trợ

a1) Vé máy bay, phương tiện khác khứ hồi hạng phổ thông đến nơi tổ chức hội nghị, hội thảo;

a2) Chi phí đi lại từ nhà, nơi ở của nước đến sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu và ngược lại;

a3) Tiền thuê phòng nghỉ, tiền ăn và tiêu vặt ở nước đến tham dự hội nghị, hội thảo, tiền bảo hiểm trong thời gian đi tham dự hội nghị, hội thảo;

a4) Phí tham dự hội nghị, hội thảo theo quy định của ban tổ chức (nếu có);

a5) Chi phí visa và công chứng dịch thuật có liên quan.

b) Mức chi thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC; Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND và theo các hoá đơn, chứng từ thực tế.

2. Chi đoàn ra, đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND.

3. Chi hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ, nhà khoa học xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng

a) Một lần chi phí đi lại tới đơn vị chủ trì nghiên cứu sau tiến sĩ, cơ quan, tổ chức giáo dục, đào tạo nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ và ngược lại cho các đối tượng quy định tại điểm c và điểm d của khoản này;

b) Hỗ trợ sinh hoạt phí cho người thực hiện nghiên cứu quy định tại khoản này không sống tại tỉnh, thành phố có đơn vị chủ trì trong thời gian không quá 12 tháng với mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/01 tháng cho các đối tượng quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

c) Hỗ trợ thù lao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở cho nghiên cứu viên sau tiến sĩ, nhà khoa học xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng theo thuyết minh được phê duyệt;

d) Hỗ trợ thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở cho nghiên cứu sinh, học viên cao học theo đề cương nghiên cứu được phê duyệt. Nội dung chính của nhiệm vụ cơ sở được nêu trong đề cương nghiên cứu của nghiên cứu sinh, học viên cao học.

4. Chi hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài trong đó ưu tiên cho nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng

a) Hỗ trợ tối đa 06 tháng tiền sinh hoạt phí theo mức quy định tại Thông tư số 30/2022/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030;

b) Hỗ trợ một lần trong toàn bộ thời gian đi thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài: một vé máy bay, phương tiện khác khứ hồi hạng phổ thông từ Việt Nam đến đơn vị chủ trì nghiên cứu; chi phí đi lại từ nhà, nơi ở của nước đến sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu và ngược lại; Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe trong thời gian ở nước đi thực tập, nghiên cứu. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC.

5. Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Chi hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học trong nước và quốc tế ở Việt Nam do ngân sách nhà nước hỗ trợ gồm:

a) Chi phí thuê địa điểm, phòng họp, hội trường, thiết bị kỹ thuật theo báo giá của nhà cung cấp;

b) Chi phí đi lại (vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông và chi phí đi lại tại Việt Nam) của nhà khoa học nước ngoài được mời tham dự và trình bày báo cáo tại hội thảo Chi phí thuê chỗ ở, chi phí ăn hàng ngày theo mức Đoàn viên Đoàn khách hạng C quy định tại Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND;

c) Chi phí ăn ở, đi lại của Ban tổ chức theo quy định tại Nghị quyết 19/2025/NQ-HĐND.

7. Chi công bố kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong nước và quốc tế

a) Hỗ trợ 100% phí công bố (phí đăng tải kết quả nghiên cứu) cho công trình khoa học và công nghệ do cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học. Mức phí công bố thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết này. Chỉ hỗ trợ đối với các kết quả nghiên cứu chưa nhận hỗ trợ phí công bố kết quả nghiên cứu từ các nguồn kinh phí khác của Nhà nước.

b) Trường hợp công bố kết quả nghiên cứu do cá nhân nhà khoa học thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước, ngoài kinh phí công bố kết quả nghiên cứu quy định tại điểm a khoản này, cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học sẽ được hỗ trợ thêm 2 tháng tiền công lao động khoa học tương ứng với định mức chi thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết

này. Đối với nhóm nhà khoa học, người đăng ký hỗ trợ là người được nhóm nhà khoa học xác nhận là tác giả chính;

8. Chi hỗ trợ nâng cao chất lượng của tạp chí khoa học

a) Chi thuê chuyên gia nước ngoài tư vấn về xuất bản tạp chí theo mức thương thảo tiền thuê chuyên gia của tạp chí khoa học đề xuất hỗ trợ;

b) Phí xuất bản trong thời gian không quá 02 năm để các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới nhận xuất bản tạp chí theo báo giá của nhà xuất bản;

c) Chi thuê biên tập tiếng Anh trong thời gian không quá 02 năm. Mức chi thuê biên tập tiếng Anh được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV.

9. Chi tặng thưởng cho tập thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Đối với cá nhân: mức khen thưởng bằng 3 lần mức lương cơ sở;

b) Đối với tập thể: mức khen thưởng bằng 8 lần mức lương cơ sở.

10. Chi hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến thành phố Huế trao đổi học thuật ngắn hạn bao gồm:

a) Vé máy bay khứ hồi hạng thương gia/phổ thông đặc biệt từ nước ngoài đến thành phố Huế. Việc xác định mức hỗ trợ phụ thuộc vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước của thành phố và mức độ đóng góp của nhà khoa học nước ngoài đối với hoạt động nghiên cứu; hợp tác và đào tạo của tổ chức tiếp nhận tại thành phố Huế;

b) Chi phí đi lại phát sinh tại Việt Nam và chi phí đi lại từ nhà, nơi ở đến sân bay và ngược lại thanh toán theo hoá đơn, chứng từ hợp lệ;

c) Chi dịch thuật phục vụ trao đổi học thuật; Chi phí thuê chỗ ở trong thời gian tối đa 03 tháng, chi phí ăn hàng ngày theo mức Đoàn viên Đoàn khách hạng B quy định tại Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND.

11. Chi hỗ trợ, tài trợ thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo các chế độ, chính sách, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước.

12. Chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến thực hiện theo báo giá của nhà cung cấp và theo các quy định của pháp luật bao gồm:

a) Chi thuê dịch vụ kỹ thuật, đo kiểm, phân tích, đánh giá hiệu quả giải pháp;

b) Lệ phí kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, quy trình sau khi áp dụng;

c) Chi xây dựng cơ sở dữ liệu, đăng ký công nhận sáng kiến tại cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO, THÚC ĐẨY VĂN HÓA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 23. Chi đào tạo, chi nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức các khóa đào tạo trong nước, nước ngoài; thuê chuyên gia trong nước, quốc tế

1. Chi mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao, phổ biến giáo trình khởi nghiệp đã được nghiên cứu, thử nghiệm thành công trong nước, quốc tế đưa vào chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; Chi tổ chức các khóa đào tạo cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các báo giá liên quan.

2. Chi thuê chuyên gia trong nước, quốc tế để triển khai các khóa đào tạo cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

a) Đối với chuyên gia trong nước: Mức chi thuê chuyên gia theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV;

b) Đối với chuyên gia nước ngoài: Mức chi trả cho chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình đào tạo quyết định sau khi đã thỏa thuận với chuyên gia theo hợp đồng và trong phạm vi dự toán được phê duyệt. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia nước ngoài không quá 50% tổng dự toán kinh phí thực hiện hoạt động.

Điều 24. Chi cho kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế: tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư mạo hiểm ở trong nước với khu vực và thế giới; thuê chuyên gia hỗ trợ, kết nối đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; chi hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào)

1. Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo để kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND; Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND (áp dụng đối với hội nghị, hội thảo có tính chất quốc tế theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

2. Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo,

khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết này.

Điều 25. Chi hỗ trợ xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn giao dịch thương mại và sự kiện xúc tiến thương mại ở trong nước, nước ngoài, công tác phí cho người đi công tác ở trong nước, nước ngoài; chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; đón các đoàn nước ngoài vào thành phố Huế tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp địa phương; chi điều tra, khảo sát tìm hiểu thông tin, nghiên cứu đánh giá nhu cầu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; chi thuê chuyên gia tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, thâm nhập thị trường nước ngoài; chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm; chi tuyên truyền, quảng bá, cung cấp thông tin, xây dựng và phát hành các ấn phẩm phục vụ chương trình xúc tiến thương mại

1. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn giao dịch thương mại và sự kiện xúc tiến thương mại ở trong nước, nước ngoài, công tác phí cho người đi công tác ở trong nước, nước ngoài; chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; đón các đoàn nước ngoài đến thành phố Huế tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp địa phương

Thực hiện theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND; Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND.

2. Chi điều tra, khảo sát tìm hiểu thông tin, nghiên cứu đánh giá nhu cầu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường

Thực hiện theo nội dung và mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC.

3. Chi thuê chuyên gia tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, thâm nhập thị trường nước ngoài; chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết này.

4. Chi tuyên truyền, quảng bá, cung cấp thông tin, xây dựng và phát hành các ấn phẩm phục vụ chương trình xúc tiến thương mại thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các báo giá liên quan.

Điều 26. Chi hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cá nhân và nhóm cá nhân khởi nghiệp: Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hỗ trợ hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu

1. Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung

a) Hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/năm đối với chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ương tạo, khu làm việc chung;

b) Hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/tháng đối với chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ương tạo, khu làm việc chung. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

2. Hỗ trợ hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ: thực hiện theo mức hỗ trợ thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết này.

3. Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các báo giá liên quan.

Điều 27. Nội dung và mức chi tổ chức sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố; tổ chức trình diễn, giới thiệu các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng, chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện; tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố, đơn vị cơ sở

1. Thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của Ban tổ chức sự kiện (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan): Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và báo giá của nhà cung cấp.

2. Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng (điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện: Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

3. Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND (áp dụng đối với hội nghị, hội thảo trong nước).

4. Chi tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố, đơn vị cơ sở; chi tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, tổ chức đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

a) Nội dung và mức chi

a1) Thực hiện theo nội dung và mức chi áp dụng đối với hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật quy định tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND quy định mức chi đối với các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

a2) Chi giải thưởng cho các tổ chức, nhóm cá nhân, cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa có ý tưởng, dự án khởi nghiệp sáng tạo đạt giải thưởng cuộc thi theo các mức sau: giải nhất 30.000.000 đồng/giải; giải nhì 20.000.000 đồng/giải; giải ba 15.000.000 đồng/giải, giải khuyến khích 5.000.000 đồng/giải.

b) Đối với cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo mà tiền thưởng lấy từ nguồn ngân sách nhà nước: Số lượng các giải thưởng và thời hạn tổ chức cuộc thi thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

c) Trong trường hợp huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác (không phải nguồn ngân sách nhà nước) từ các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo: Nội dung, mức chi và thời hạn tổ chức cuộc thi xét tặng giải thưởng thực hiện theo thỏa thuận xét tặng giải thưởng cụ thể của các tổ chức, cá nhân tài trợ sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho tổ chức, cá nhân đó tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Chi truyền thông, phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo: xây dựng tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản, tác phẩm văn học nghệ thuật, chương trình truyền hình; tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến về các điển hình đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thành công của địa phương; các nội dung khác (chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm, chi truyền thông trên mạng xã hội)

1. Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết): Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm được đăng tải và phát sóng trên các trang thông tin điện tử tổng hợp, đài truyền thanh – truyền hình cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

3. Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP.

4. Các nội dung chi khác (chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm, chi truyền thông trên mạng xã hội, nhuận bút): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP và các báo giá liên quan.

5. Tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến về các điển hình khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thành công của Việt Nam: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND.

Điều 29. Nội dung và mức chi hoạt động thúc đẩy, phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Chi xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn, doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; cơ sở dữ liệu về công nghệ, sáng chế, chuyên gia, bao gồm:

a) Chi thuê chuyên gia (trong nước và quốc tế) để xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn, doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, và cơ sở dữ liệu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết này;

b) Chi khảo sát, điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu phục vụ xây dựng bản đồ công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC;

c) Chi mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu, mua thông tin, tài liệu về công nghệ, sáng chế, tiêu chuẩn, chuyên gia theo báo giá từ nhà cung cấp dịch vụ hoặc giá niêm yết;

d) Chi xây dựng và phát triển phần mềm, ứng dụng để quản lý cơ sở dữ liệu về công nghệ, sáng chế, chuyên gia theo báo giá của đơn vị cung cấp.

2. Chi thúc đẩy giao dịch, kết nối thị trường khoa học và công nghệ: thuê địa điểm, truyền thông, hỗ trợ trưng bày, giới thiệu công nghệ, chi phí đi lại, vận chuyển để tổ chức các sự kiện xúc tiến chuyển giao công nghệ; chi thuê chuyên gia phân tích hồ sơ công nghệ, khảo sát, lập báo cáo định giá, giám định, thẩm định, đánh giá công nghệ, chuyển giao công nghệ

a) Chi tổ chức sự kiện xúc tiến chuyển giao công nghệ, giao dịch, kết nối thị trường (thuê địa điểm, truyền thông, hỗ trợ trưng bày, giới thiệu công nghệ, chi phí đi lại, vận chuyển): thực hiện theo các báo giá cung cấp dịch vụ;

b) Chi thuê chuyên gia phân tích hồ sơ công nghệ, khảo sát, lập báo cáo định giá, giám định, thẩm định, đánh giá công nghệ, chuyển giao công nghệ. Mức chi thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết này.

3. Chi hỗ trợ mua phần mềm chuyên dụng, tài liệu chuyên môn, học liệu; tổ chức khóa học, hội thảo chuyên đề, đào tạo về định giá, giám định, môi giới chuyển giao công nghệ:

a) Chi hỗ trợ mua phần mềm chuyên dụng, tài liệu chuyên môn, học liệu phục vụ định giá, giám định, môi giới chuyển giao công nghệ thực hiện theo báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp;

b) Chi tổ chức khóa học, đào tạo, hội thảo chuyên đề về định giá, giám định, môi giới chuyển giao công nghệ

b1) Tổ chức khóa học, đào tạo: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND;

b2) Tổ chức Hội thảo: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND.

4. Chi khảo sát, nghiên cứu thị trường, bao gồm:

a) Chi thuê dịch vụ khảo sát, nghiên cứu thị trường (bao gồm thuê chuyên gia, thuê đơn vị nghiên cứu) thực hiện theo hợp đồng và báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ;

b) Chi tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý số liệu thực hiện theo quy định tại Thông tư 109/2016/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC;

c) Chi công tác phí, chi hội nghị phục vụ công tác khảo sát, nghiên cứu thị trường theo quy định tại Nghị quyết 19/2025/NQ-HĐND.

Mục 3

HỖ TRỢ BẰNG HÌNH THỨC CẤP PHIẾU HỖ TRỢ TÀI CHÍNH VÀ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY

Điều 30. Chi hỗ trợ bằng hình thức cấp phiếu hỗ trợ tài chính để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, thương mại hóa sản phẩm thông qua việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường và khuyến khích người dùng trải nghiệm sản phẩm, dịch vụ mới

Thực hiện theo Điều 36 Thông tư 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 31. Hỗ trợ lãi suất vay cho dự án, phương án đầu tư vay vốn tổ chức tín dụng có nội dung ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thực hiện theo Điều 37 Thông tư 39/2025/TT-BKHCN.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước giao dự toán hàng năm.
2. Nguồn kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Đối với đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 nhưng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện thì tiếp tục áp dụng nội dung và mức chi tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.